

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI CÁT LỢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI CÁT LỢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109390573

**3. Ngày thành lập:** 27/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, số nhà 19, ngách 25, ngõ 858 đường Kim Giang, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 035.661.5555

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                           | 0321     |
| 2.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                        | 0322     |
| 3.  | Khai thác và thu gom than cứng<br>(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                         | 0510     |
| 4.  | Khai thác và thu gom than non<br>(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                          | 0520     |
| 5.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                        | 0810     |
| 6.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... | 0899     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                          | 0990     |
| 8.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                     | 1610     |
| 9.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                  | 1621     |
| 10. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                            | 1622     |
| 11. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                            | 1623     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                           | 1629     |
| 13. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                | 1702     |

|     |                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | In ấn                                                                                                    | 1811        |
| 15. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                          | 1812        |
| 16. | Sản xuất than cốc                                                                                        | 1910        |
| 17. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                     | 2013        |
| 18. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                           | 2022        |
| 19. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                      | 2211        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                         | 2219        |
| 21. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                             | 2220        |
| 22. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                    | 2392        |
| 23. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                       | 2394        |
| 24. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                        | 2395        |
| 25. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                         | 2420        |
| 26. | Đúc sắt, thép                                                                                            | 2431        |
| 27. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                           | 2511        |
| 28. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                         | 2591        |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                             | 2592        |
| 30. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                            | 3100        |
| 31. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                  | 3320        |
| 32. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                        | 3600        |
| 33. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                            | 3700        |
| 34. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                           | 3811        |
| 35. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                 | 3812        |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                 | 3821        |
| 37. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                       | 3822        |
| 38. | Tái chế phế liệu                                                                                         | 3830        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                    | 4321        |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                    | 4322        |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                           | 4329        |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                           | 4330        |
| 43. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ diệt các loại côn trùng, diệt khuẩn        | 4390        |
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa | 4610(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 46. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>(doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                         | 4661 |
| 47. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 48. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 49. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ xăng dầu (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                          | 4730 |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4752 |
| 51. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4921 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                      | 4931 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4932 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ;<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 55. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5011 |
| 56. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5012 |
| 57. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5021 |
| 58. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5022 |
| 59. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5221 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy;<br>- Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu;<br>- Hoạt động của các cửa ngầm đường thủy;<br>- Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến | 5222 |
| 62. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ;<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;                                                                                                                                                                                   | 5225 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Logistics<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. | 5229 |
| 65. | Bưu chính<br>(Loại trừ hoạt động bưu chính quốc tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5310 |
| 66. | Chuyển phát<br>(Loại trừ hoạt động chuyển phát quốc tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5320 |
| 67. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Hoạt động khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn.<br>- Hoạt động đánh giá tác động môi trường<br>- Tư vấn đánh giá tác động môi trường<br>- Hoạt động tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất<br>- Tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác                                                            | 7110 |
| 68. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 69. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 70. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 71. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8110 |
| 72. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8121 |
| 73. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8129 |
| 74. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8211 |
| 75. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 76. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: Giới tính:  
Sinh ngày: Dân tộc: Quốc tịch:  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:  
Số giấy chứng thực cá nhân:  
Ngày cấp: Nơi cấp:  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:  
Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH THẮNG Giới tính: Nam  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: 22/10/1981 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: 100698578  
Ngày cấp: 13/08/2014 Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 5, Nam Thạch B, Phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Tổ 5, Nam Thạch B, Phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội